

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 5
3. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	6 - 7
4. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
4.1 Bảng cân đối kế toán hợp nhất	8 - 11
4.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	12
4.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	13 - 14
4.4 Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	15 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Du lịch Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ("Công ty") và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán.

KHÁI QUÁT VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Du lịch Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước Công ty Du lịch Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 5078/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000321 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 05 tháng 01 năm 2007 và sau đó đăng ký thay đổi như sau:

Thay đổi đăng ký kinh doanh	Số giấy chứng nhận	Ngày
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 2	4903000321	18/06/2007
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 3	4903000321	
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 4	4903000321	02/01/2008
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 5	4903000321	
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 6	4903000321	19/08/2008
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, thay đổi lần thứ 7	3500101812	02/07/2009
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, thay đổi lần thứ 8	3500101812	03/08/2009
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, thay đổi lần thứ 9	3500101812	28/08/2009
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thay đổi lần thứ 10	3500101812	19/07/2010
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thay đổi lần thứ 11	3500101812	26/09/2011
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thay đổi lần thứ 12	3500101812	19/01/2012

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu đến lần đăng ký thay đổi kinh doanh thứ 9 vào ngày 28 tháng 8 năm 2009 là 200.000.000.000 đồng. Kể từ lần đăng ký thay đổi kinh doanh lần thứ 10 đến nay, Vốn điều lệ của Công ty là 186.445.000.000 đồng. Cơ cấu vốn điều lệ của cổ đông theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hiện nay của Công ty như sau:

	Vốn điều lệ	
	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Cổ đông		
Nhà nước	109.784.000.000	58,88
Các cổ đông khác	76.661.000.000	41,12
Cộng	186.445.000.000	100,00

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 207 Võ Thị Sáu, Phường Thắng Tam, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điện thoại : 064.3856445

Fax : 064.3856444

Website : <http://www.vungtautourist.com.vn>

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Kinh doanh khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ; Kinh doanh khu du lịch, bãi tắm, bãi biển, hoạt động thể thao, nhà hàng; Kinh doanh phòng hát karaoke, massage, vũ trường; Dịch vụ du lịch lữ hành; Dịch vụ bán vé máy bay, tàu lửa, tàu thủy; Vận tải hành khách du lịch đường bộ; Bán buôn thực phẩm và đồ dùng cho gia đình; Bán buôn thiết bị điện tử, viễn thông và tin học; Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy nông nghiệp và máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khác;...

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

207 Võ Thị Sáu, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA BAN BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công ty con

Trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này, Công ty có các công ty con như sau:

Công ty TNHH Lữ hành Vũng Tàu ("VTTour").

Công ty TNHH Lữ hành Vũng Tàu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3501853974 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 16 tháng 6 năm 2011. Vốn điều lệ của VTTour theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 4.000.000.000 đồng và được sở hữu 100% bởi Công ty.

Ngành nghề kinh doanh của VTTour theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Kinh doanh dịch vụ lữ hành trong nước và nước ngoài.

Trụ sở chính của VTTour đặt tại số 29 Trần Hưng Đạo, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty Cổ phần Du lịch Thùy Vân ("Thùy VânTourist").

Công ty Cổ phần Du lịch Thùy Vân được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 49003000221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 21 tháng 02 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 02 vào ngày 18 tháng 02 năm 2008. Vốn điều lệ của công ty con này theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 15.380.000.000 đồng, tương đương với 153.800 cổ phần mệnh giá 100.000 đồng. Trong đó, Công ty sở hữu 77.000 cổ phần, chiếm 50,07% vốn điều lệ.

Ngành nghề kinh doanh của Thùy Vân Tourist theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch; khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống; Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế; Kinh doanh bãi biển; Đi du thuyền; Hoạt động giải trí ca nô trượt nước, ca nô kéo dù; Mua bán đồ dùng cá nhân, đồ trang sức; Mua bán quần áo may sẵn; quần áo thể thao; Đại lý bán vé máy bay; tàu lửa, tàu thủy cho khách du lịch.

Trụ sở chính của Thùy Vân Tourist đặt tại số 115 Thùy Vân, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tập đoàn được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm báo cáo này (từ trang 8 đến trang 37).

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2011 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này gồm:

	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Hội đồng quản trị			
Ông Trần Tuấn Việt	Chủ tịch	09/12/2006	
Ông Don Di Lam	Phó Chủ tịch	09/12/2006	20/05/2011
Ông Võ Tuấn Thành	Thành viên	09/12/2006	20/05/2011
Ông Nguyễn Niệm	Thành viên	09/12/2006	
Ông Nguyễn Quốc Lương	Thành viên	09/12/2006	
Bà Nguyễn Thị Mai	Thành viên	09/12/2006	
Ông Trần Vũ Anh	Thành viên	09/12/2006	20/05/2011
Ông Nguyễn Hồng Mạnh	Thành viên	09/12/2006	20/05/2011
Ông Nguyễn Hồng Ân	Thành viên	20/05/2011	
Ông Nguyễn Tấn Đạt	Thành viên	20/05/2011	
Ông Lê Anh Hòa	Thành viên	20/05/2011	
Ông Nguyễn Quốc Trị	Thành viên	20/05/2011	

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

207 Võ Thị Sáu, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Trần Tuấn Việt	Tổng Giám đốc	05/01/2007	
Ông Nguyễn Hồng Ân	Phó Tổng Giám đốc	05/01/2007	
Ông Võ Tuấn Thành	Phó Tổng Giám đốc	05/01/2007	
Ông Nguyễn Tấn Đạt	Giám đốc Tài chính	21/12/2007	
Bà Võ Thị Lý	Kế toán trưởng	26/03/2007	
Ban kiểm soát			
Ông Nguyễn Tấn Đạt	Trưởng ban	09/12/2006	20/05/2011
Ông Lê Tấn Dũng	Trưởng ban	20/05/2011	
Ông Nguyễn Thành Nhân	Thành viên		20/05/2011
Bà Nguyễn Thị Bảo Ngọc	Thành viên	09/12/2006	
Bà Nguyễn Thị Ngọc Duyên	Thành viên	20/05/2011	
Ông Nguyễn Thành Nhân	Thành viên	09/12/2006	20/05/2011
Ông Lê Anh Hào	Trưởng ban	09/12/2006	20/05/2011
Bà Lê Hoàng Thanh Thảo	Thành viên	09/12/2006	20/05/2011

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, FAC bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Ban Tổng Giám đốc đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn và Báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

207 Võ Thị Sáu, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA BAN BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Trần Tuấn Việt

Tổng Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 30 tháng 3 năm 2012

Số : _____/2012/BCTC-FACT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
của Công ty Cổ phần Du lịch Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và các công ty con

Kính gửi : **Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Du lịch Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Du lịch Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ("Công ty") và các công ty con ("Tập đoàn") gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, được lập ngày 20 tháng 3 năm 2012, từ trang 8 đến trang 37 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế của cuộc kiểm toán

- Chúng tôi được chỉ định cuộc kiểm toán sau ngày kết thúc năm tài chính, Kiểm toán viên không tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho và tài sản cố định vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011. Với tài liệu được cung cấp, các thủ tục kiểm toán bổ sung cũng không cho phép chúng tôi kiểm tra được tính hiện hữu của chỉ tiêu tiền mặt tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, tính đúng đắn về số lượng cũng như tình trạng của hàng tồn kho và tài sản cố định tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011;
- Công ty ghi nhận các khoản đầu tư vào các công ty liên kết theo giá gốc mà không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất do thiếu các thông tin tài chính cập nhật từ các Công ty này (xem thuyết minh số IV.10). Chúng tôi không tiếp cận được các thông tin tài chính của các công ty liên kết này cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 nên không có cơ sở để đánh giá ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất được đề cập;
- Cho đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, chúng tôi không tiếp cận được các thông tin tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010 của các công ty nhận vốn đầu tư của Công ty gồm: Công ty Cổ phần Lạc Việt, Công ty Cổ phần Du lịch San hô xanh Côn Đảo và Công ty TNHH Nam Biển Đông (thuộc khoản mục Đầu tư dài hạn khác) nên chúng tôi không có cơ sở để đánh giá liệu có cần phải trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính đối với khoản đầu tư vào các công ty này hay không.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn không trích lập Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn cho các khoản đầu tư vào các công ty: Công ty Cổ phần Điều dưỡng Du lịch Vũng Tàu, Công ty Cổ phần Du lịch Sinh thái Long Hải, Công ty TNHH Vương Miện Đà Lạt và Công ty Cổ phần Du lịch Kỳ Vân (thuộc khoản mục Đầu tư dài hạn khác) tại ngày 01 tháng 01 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2011 với số tiền lần lượt là 4.336.216.665 đồng và 5.449.642.072 đồng. Nếu Công ty trích lập Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn theo như quy định thì giá trị của Các khoản đầu tư tài chính dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01/01/2011 và ngày 31/12/2011 sẽ giảm số tiền tương ứng. Vấn đề này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của năm 2010 và 2011 trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01/01/2011 và ngày 31/12/2011.

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của hạn chế và vấn đề nêu trên đến Báo cáo tài chính hợp nhất, Báo cáo tài chính hợp nhất đề cập đã phản ánh hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC

Hoàng Lam - Tổng Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0701/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2012

Nguyễn Thịnh - Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0473/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		62.736.608.647	64.781.154.754
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV. 1	10.008.119.921	16.210.709.071
1. Tiền	111		9.108.119.921	11.210.709.071
2. Các khoản tương đương tiền	112		900.000.000	5.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38.562.824.762	34.009.593.570
1. Phải thu khách hàng	131	IV. 2	27.096.064.439	21.917.761.259
2. Trả trước cho người bán	132	IV. 3	4.918.452.406	4.804.291.662
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	IV. 4	9.157.816.112	9.880.148.845
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.609.508.195)	(2.592.608.196)
IV. Hàng tồn kho	140		9.801.589.779	10.849.915.577
1. Hàng tồn kho	141	IV. 5	9.801.589.779	10.849.915.577
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.364.074.185	3.710.936.536
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		818.982.740	450.086.911
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	IV. 6	151.563.532	146.853.503
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	IV. 7	3.393.527.913	3.113.996.122

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		216.294.997.464	212.685.804.636
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		83.189.987.966	73.931.288.774
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV. 8	80.836.009.796	73.159.007.500
<i>Nguyên giá</i>	222		122.118.123.235	109.395.729.519
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(41.282.113.439)	(36.236.722.019)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227			
<i>Nguyên giá</i>	228			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	IV. 9	2.353.978.170	772.281.274
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		109.301.218.956	112.936.494.083
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	IV. 10	21.599.070.493	53.909.022.878
3. Đầu tư dài hạn khác	258	IV. 11	87.702.148.463	59.027.471.205
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		22.543.790.542	24.348.021.779
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV. 12	22.223.040.542	23.999.271.779
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		68.750.000	93.750.000
3. Tài sản dài hạn khác	268	IV. 13	252.000.000	255.000.000
VI. Lợi thế thương mại	269	IV. 14	1.260.000.000	1.470.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		279.031.606.111	277.466.959.390

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		70.858.679.816	72.025.649.136
I. Nợ ngắn hạn	310		42.685.750.713	36.081.444.206
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	IV. 15	12.323.880.000	14.870.473.600
2. Phải trả người bán	312	IV. 16	14.353.487.889	6.220.633.583
3. Người mua trả tiền trước	313	IV. 17	3.723.810.344	949.249.809
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	IV. 18	3.306.231.369	2.723.086.208
5. Phải trả người lao động	315		304.402.822	9.402.822
6. Chi phí phải trả	316		2.039.314.507	772.599.162
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	IV. 19	6.634.623.782	10.488.748.091
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	47.250.931
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		28.172.929.103	35.944.204.930
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	IV. 20	13.624.894.192	13.496.574.392
4. Vay và nợ dài hạn	334	IV. 21	14.052.342.613	22.002.342.613
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		31.070.900	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		464.621.398	376.287.925
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	69.000.000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		200.294.100.051	197.694.323.074
I. Vốn chủ sở hữu	410		200.294.100.051	197.694.323.074
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	IV. 22	186.445.000.000	186.445.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	IV. 22	-	(38.937.449)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	IV. 22	6.968.115.769	6.968.115.769
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	IV. 22	1.067.239.124	871.014.470
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	IV. 22	5.813.745.158	3.449.130.284
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	IV. 23	7.878.826.244	7.746.987.180
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		279.031.606.111	277.466.959.390

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại:			
5.1 Dollar Mỹ (USD)		6.559,03	17.223,65
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 30 tháng 3 năm 2012

Võ Thị Lý
Kế toán trưởng

Trần Tuấn Việt
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V. 1	192.455.681.850	194.507.136.917
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V. 1	91.111.887	136.344.920
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V. 1	192.364.569.963	194.370.791.997
4. Giá vốn hàng bán	11	V. 2	133.846.763.298	142.992.921.741
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		58.517.806.665	51.377.870.256
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V. 3	8.090.712.517	7.088.856.666
7. Chi phí tài chính	22	V. 4	3.206.915.185	2.748.001.040
Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.611.970.129	2.714.210.188
8. Chi phí bán hàng	24		24.661.686.968	22.860.080.496
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		31.041.349.045	27.190.572.687
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.698.567.984	5.668.072.699
11. Thu nhập khác	31	V. 5	1.118.560.285	848.521.545
12. Chi phí khác	32	V. 6	647.608.609	234.173.968
13. Lợi nhuận khác	40		470.951.676	614.347.577
14. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.169.519.660	6.282.420.276
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V. 7	1.271.421.839	2.645.280.624
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		56.070.900	(93.750.000)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.842.026.921	3.730.889.652
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	V. 8	199.083.015	167.486.050
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		6.642.943.906	3.563.403.602
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V. 9	356	191

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 30 tháng 3 năm 2012

Võ Thị Lý
Kế toán trưởng

Trần Tuấn Việt
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp gián tiếp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.169.519.660	6.282.420.276
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và lợi thế thương mại	02	IV.8	6.600.859.513	6.380.773.490
- Các khoản dự phòng	03		16.899.999	(323.112.254)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(40.200.000)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.912.253.552)	(3.206.520.098)
- Chi phí lãi vay	06		2.611.970.129	2.714.210.188
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9.446.795.749	11.847.771.602
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.544.052.159)	(2.909.226.070)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.048.325.798	91.715.304
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		12.328.945.269	4.057.488.690
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.776.231.237	4.492.400.641
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2.611.970.129)	(2.714.210.188)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.397.989.067)	(1.931.149.063)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		386.815.318	4.120.726.372
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(661.182.318)	(27.350.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.771.919.698	17.028.167.288
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(13.725.927.351)	(1.075.094.029)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		639.082.515	65.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(2.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(11.161.314.873)	(16.000.662.385)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		12.044.837.000	9.974.200.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.341.674.072	2.853.560.308
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.861.648.637)	(6.182.996.106)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011		Năm 2010	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-		-	
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	IV.15	29.315.248.400		42.702.353.126	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	IV.15	(39.771.642.000)		(42.760.623.126)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.656.466.611)		(3.996.121.500)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12.112.860.211)		(4.054.391.500)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(6.202.589.150)		6.790.779.682	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	IV.1	16.210.709.071		9.419.929.389	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	IV.1	10.008.119.921		16.210.709.071	

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 30 tháng 3 năm 2012

Võ Thị Lý
Kế toán trưởng

Trần Tuấn Việt
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Giấy phép hoạt động

Công ty Cổ phần Du lịch Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ("Công ty" / "Công ty mẹ") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước Công ty Du lịch Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 5078/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000321 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 05 tháng 01 năm 2007 và sau đó đăng ký thay đổi như sau:

Thay đổi đăng ký kinh doanh	Số giấy chứng nhận	Ngày cấp
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 2	4903000321	18/06/2007
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 3	4903000321	
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 4	4903000321	02/01/2008
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 5	4903000321	
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 6	4903000321	19/08/2008
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, thay đổi lần thứ 7	3500101812	02/07/2009
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, thay đổi lần thứ 8	3500101812	03/08/2009
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, thay đổi lần thứ 9	3500101812	28/08/2009
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thay đổi lần thứ 10	3500101812	19/07/2010
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thay đổi lần thứ 11	3500101812	26/09/2011
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thay đổi lần thứ 12	3500101812	19/01/2012

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu đến lần đăng ký thay đổi kinh doanh lần thứ 9 vào ngày 28 tháng 8 năm 2009 là 200.000.000.000 đồng. Kể từ lần đăng ký thay đổi kinh doanh lần thứ 10 đến nay, Vốn điều lệ của Công ty là 18

Cổ đông	Vốn điều lệ	
	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Nhà nước	109.784.000.000	58,88
Các cổ đông khác	76.661.000.000	41,12
Cộng	186.445.000.000	100,00

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Kinh doanh khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ; Kinh doanh khu du lịch, bãi tắm, bãi biển, hoạt động thể thao, nhà hàng; Kinh doanh phòng hát karaoke, massage, vũ trường; Dịch vụ du lịch lữ hành; Dịch vụ bán vé m

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 207 Võ Thị Sáu, Phường Thắng Tam, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Số lượng cán bộ và nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là: 638 người (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 650 người).

2. Công ty con

Trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty có các công ty con như sau:

Công ty TNHH Lữ hành Vũng Tàu ("VTTour")

VT Tour được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3501853974 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 16 tháng 6 năm 2011. Vốn điều lệ của VTTour theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 4 tỷ đồng và được sở hữu 100% bởi Công ty.

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của VT Tour: Kinh doanh dịch vụ lữ hành trong nước và nước ngoài.

Trụ sở chính của VT Tour đặt tại số 29 Trần Hưng Đạo, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty Cổ phần Du lịch Thùy Vân ("Thùy Vân Tourist")

Thùy Vân Tourist được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 49003000221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 21 tháng 02 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 02 vào ngày 18 tháng 02 năm 2008. Vốn điều lệ của Thùy Vân Tourist theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 15.380.000.000 đồng, tương đương với 153.800 cổ phần mệnh giá 100.000 đồng. Trong đó, Công ty sở hữu 77.000 cổ phần, chiếm 50,07% vốn điều lệ.

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Thùy Vân Tourist: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch; khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống; Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế; Kinh doanh bãi biển; Đi du thuyền; Hoạt động giải trí ca nô trượt nước, ca nô kéo dù; Mua bán đồ dùng cá nhân, đồ trang sức; Mua bán quần áo may sẵn; quần áo thể thao; Đại lý bán vé máy bay; tàu lửa, tàu thủy cho khách du lịch.

Trụ sở chính của Thùy Vân Tourist đặt tại số 115 Thùy Vân, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3. Công ty liên kết

Trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty có các công ty liên kết như sau:

	Tỷ lệ % sở hữu	
	31/12/2011	01/01/2011
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Bình Châu (*)	11,61%	26,02%
Công ty TNHH Dịch vụ Thể thao Thi đấu Giải trí	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư Khách sạn Biển Đông	26,53%	26,53%
Công ty Cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm	35,00%	35,00%
Công ty TNHH VCK Du lịch Việt Hàn (**)	-	35,00%

(*) Công ty đã chuyển nhượng một phần cổ phần nắm giữ trong Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Bình Châu, do đó công ty này không còn là công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

(**) Công ty này đã chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 3256/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết được trình bày tại thuyết minh IV.10.

4. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Trần Tuấn Việt	Chủ tịch	09/12/2006	
Ông Don Di Lam	Phó Chủ tịch	09/12/2006	20/05/2011
Ông Võ Tuấn Thành	Thành viên	09/12/2006	20/05/2011
Ông Nguyễn Niệm	Thành viên	09/12/2006	
Ông Nguyễn Quốc Lượng	Thành viên	09/12/2006	
Bà Nguyễn Thị Mai	Thành viên	09/12/2006	
Ông Trần Vũ Anh	Thành viên	09/12/2006	20/05/2011
Ông Nguyễn Hồng Mạnh	Thành viên	09/12/2006	
Ông Nguyễn Hồng Ân	Thành viên	20/05/2011	
Ông Nguyễn Tấn Đạt	Thành viên	20/05/2011	
Ông Lê Anh Hào	Thành viên	20/05/2011	
Ông Nguyễn Quốc Trị	Thành viên	20/05/2011	

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là nhật ký chung

3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của Chủ sở hữu của công ty mẹ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Áp dụng Chuẩn mực kế toán mới

Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam: Vào ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"). Thông tư 210 có hiệu lực áp dụng kể từ năm tài chính bắt đầu từ 01/01/2011.

Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh theo yêu cầu của Thông tư này tại các thuyết minh VI.3 và VI.4.

2. Các đánh giá, ước tính và giả định của Ban Tổng Giám đốc

Đánh giá giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của các công ty nhận đầu tư

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các đánh giá, ước tính và các giả định và các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến các số liệu về doanh thu, chi phí, tài sản, nợ phải trả cũng như các thuyết minh về nợ tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó có đánh giá và ước tính về giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của các công ty nhận đầu tư trong các giao dịch mua cổ phần của các công ty này. Việc đưa ra các đánh giá và ước tính về giá trị hợp lý của các khoản mục này chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố như thông tin sẵn có trên thị trường về giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả tương tự, hay các thông tin sẵn có về các khoản mục này cho mục đích xác định giá trị hợp lý thông qua việc áp dụng các mô hình định giá. Tuy nhiên, tính không chắc chắn của các ước tính và các giả định này có thể dẫn đến việc phát sinh các điều chỉnh (có thể trọng yếu) ảnh hưởng đến giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trong tương lai.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hay thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
- Máy móc và thiết bị	04 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, đồ dùng văn phòng	03 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó. Việc vốn chi phí đi vay được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

9. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư các dự án, xây dựng các hạng mục công trình mà chưa hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, như chi phí giao thầu xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

11. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua thì phần chênh lệch sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm.

12. Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% trở lên quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cán trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

13. Đầu tư dài hạn khác và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của doanh nghiệp trong năm.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

14. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

15. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính và được hạch toán vào chi phí trong năm. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

16. Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ dẫn đến nhiều khả năng là cần chuyển giao các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

17. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

18. Vốn đầu tư của chủ sở hữu - thặng dư vốn - các quỹ - phân phối lợi nhuận sau thuế

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.

- Cổ phiếu quỹ: Cổ phiếu do Công ty phát hành được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá (bao gồm tiền mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua) và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận lãi/(lỗ) khi mua, bán hoặc hủy cổ phiếu của mình.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu: được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông Công ty.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

19. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.
- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối kỳ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính giữ sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các loại tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các loại tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính niêm yết và không niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các loại nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm nợ phải trả người bán, nợ phải trả khác, các khoản vay và nợ.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan với Công ty được trình bày ở thuyết minh số VI.1.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Tiền mặt tại quỹ	2.307.914.205	1.445.687.336
Tiền gửi ngân hàng	6.800.205.716	9.765.021.735
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tính đến ngày đáo hạn dưới 3 tháng)	900.000.000	5.000.000.000
Cộng	<u>10.008.119.921</u>	<u>16.210.709.071</u>

2. Phải thu của khách hàng

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Phải thu của khách hàng về cung cấp hàng hóa và dịch vụ	27.096.064.439	21.917.761.259
Cộng	<u>27.096.064.439</u>	<u>21.917.761.259</u>

3. Trả trước cho người bán

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Trả trước cho nhà cung cấp về hàng hóa và dịch vụ phục vụ kinh doanh	4.918.452.406	2.377.870.667
Trả trước cho các nhà thầu về mua sắm tài sản cố định và đầu tư xây dựng cơ bản	-	2.426.420.995
Cộng	<u>4.918.452.406</u>	<u>4.804.291.662</u>

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Công ty Cổ phần Thăng Long	869.025.506	4.298.648.420
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Bình Châu (cổ tức năm 2011)	1.222.118.635	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thép Việt (phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Du lịch Kỳ Vân)	-	348.909.000
Ông Nguyễn Văn Hải (dự án Nghinh Phong)	377.468.290	377.468.290
Kinh phí tổ chức Festival Diều quốc tế	1.425.478.879	1.360.442.309
Công ty TNHH Vương miện Đà Lạt	782.095.440	-
Công ty TNHH An Đức	340.000.000	-
Các cổ đông thiểu số tại Công ty Cổ phần Du lịch Thùy Vân	2.968.050.708	2.503.662.231
Các khoản khác	1.173.578.654	991.018.595
Cộng	<u>9.157.816.112</u>	<u>9.880.148.845</u>

5. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	1.127.708.761	679.330.046
Công cụ, dụng cụ trong kho	360.990.476	234.160.532
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	140.622.227
Hàng hóa tồn kho	8.312.890.542	9.795.802.772
Cộng	<u>9.801.589.779</u>	<u>10.849.915.577</u>

6. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	151.563.532	146.853.503
Cộng	<u>151.563.532</u>	<u>146.853.503</u>

7. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Tài sản thiếu chờ xử lý	249.845.091	249.845.091
Tạm ứng chi phí công tác cho cán bộ công nhân viên	3.081.009.822	2.801.478.031
Ký quỹ, ký cược	62.673.000	62.673.000
Cộng	<u>3.393.527.913</u>	<u>3.113.996.122</u>

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị, đồ dùng quản lý</u>	<u>Tài sản cố định khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá						
Tại 01/01/2011	89.979.013.345	6.706.091.264	8.476.564.143	1.155.925.136	3.078.135.631	109.395.729.519
Đầu tư hoàn thành	10.931.203.520	2.109.377.286	1.026.805.000	184.363.278	63.388.916	14.315.138.000
Thanh lý	-	(143.047.619)	(1.269.601.427)	(117.095.238)	(63.000.000)	(1.592.744.284)
Tại 31/12/2011	<u>100.910.216.865</u>	<u>8.672.420.931</u>	<u>8.233.767.716</u>	<u>1.223.193.176</u>	<u>3.078.524.547</u>	<u>122.118.123.235</u>
Hao mòn lũy kế						
Tại 01/01/2011	25.531.143.188	3.604.855.407	4.394.673.625	680.148.859	2.025.900.940	36.236.722.019
Trích khấu hao	4.146.874.425	1.005.060.030	790.467.792	208.622.690	239.834.576	6.390.859.513
Thanh lý	-	(71.171.428)	(1.147.201.427)	(97.095.238)	(30.000.000)	(1.345.468.093)
Tại 31/12/2011	<u>29.678.017.613</u>	<u>4.538.744.009</u>	<u>4.037.939.990</u>	<u>791.676.311</u>	<u>2.235.735.516</u>	<u>41.282.113.439</u>
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2011	64.447.870.157	3.101.235.857	4.081.890.518	475.776.277	1.052.234.691	73.159.007.500
Tại 31/12/2011	<u>71.232.199.252</u>	<u>4.133.676.922</u>	<u>4.195.827.726</u>	<u>431.516.865</u>	<u>842.789.031</u>	<u>80.836.009.796</u>

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Dự án Khu Du lịch Mũi Nghinh Phong	270.000.000	270.000.000
Công trình Nhà hàng Con Sò Vàng Khu Du lịch Biển Đông	-	268.100.000
Công trình cải các hạng mục tại Khách sạn Sammy Vũng Tàu	1.995.261.545	-
Các hạng mục khác	88.716.625	234.181.274
Cộng	<u>2.353.978.170</u>	<u>772.281.274</u>

10. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

		<u>31/12/2011</u>		<u>01/01/2011</u>	
		Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn đầu tư	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn đầu tư
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Bình Châu	(a)	-	-	26,20%	33.437.610.000
Công ty CP Dịch vụ Thể thao Thi đấu giải trí	(b)	30,00%	17.537.850.000	30,00%	17.537.850.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Khách sạn Biển Đông	(c)	26,53%	3.011.220.493	26,53%	1.949.620.493
Công ty Cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm	(d)	35,00%	1.050.000.000	35,00%	824.842.385
Công ty TNHH Vận chuyển khách du lịch Việt Hàn	(e)	-	-	35,00%	159.100.000
Cộng			<u>21.599.070.493</u>		<u>53.909.022.878</u>

Công ty ghi nhận các khoản đầu tư vào các công ty liên kết theo giá gốc mà không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất do thiếu các thông tin tài chính cập nhật từ các Công ty này cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011. Ngoài việc Công ty TNHH Vận chuyển khách du lịch Việt Hàn đã giải thể và Công ty đã thu hồi lại bộ vốn đã đầu tư (xem phần sau của thuyết minh này), các công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư Khách sạn Biển Đông và Công ty Cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm đang trong giai đoạn trước hoạt động, với các thông tin tài chính có được từ các Công ty này tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng, việc ghi nhận các khoản đầu tư vào các công ty này theo phương pháp vốn chủ sở hữu không khác biệt đáng kể so với phương pháp giá gốc.

Thông tin về các công ty liên kết, liên doanh như sau:

- (a) Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Bình Châu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059185 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 11 tháng 11 năm 1999 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi sau đó. Lần thay đổi đăng ký kinh doanh gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500371230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 21 tháng 01 năm 2011. Vốn điều lệ của công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 08 tháng 01 năm 2010 là 104.288.500.000 đồng và được điều chỉnh tăng lên 179.955.350.000 đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 12. Tỷ lệ sở hữu của Công ty trong vốn chủ sở hữu của Công ty này tại ngày 01/01/2011 là 26,2% giảm xuống 15,89% tại ngày 31/12/2011 và khoản đầu tư này được phân loại sang Đầu tư dài hạn khác (xem thuyết minh IV.11).

Ngành nghề kinh doanh chính của công ty này là Dịch vụ du lịch, nghỉ dưỡng, tắm nước khoáng, vật lý trị liệu, các trò chơi thể thao trên biển, kinh doanh nhà hàng; vui chơi giải trí, sản xuất và kinh doanh nước tinh khiết và nước khoáng đóng chai, khai thác nước khoáng và bùn khoáng thiên nhiên, vận tải hàng khách và hàng hóa bằng đường bộ và ven biển....

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Quốc lộ 55, Xã Bình Châu, Huyện Xuyên Mộc, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- (b) Công ty Cổ phần Dịch vụ Thể thao Thi đấu Giải trí là được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 4910320000052 do Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 09 tháng 3 năm 1998 và các các Giấy Chứng nhận đầu tư chứng nhận thay đổi sau đó. Lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đầu tư số 3500371230 4910320000052 do Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp chứng nhận thay đổi lần thứ 3 vào ngày 09 tháng 11 năm 2011. Vốn điều lệ của công ty này theo Giấy chứng nhận đầu tư chứng nhận thay đổi lần thứ 3 là 4.950.000 Đô la Mỹ tương đương 86.130.000.000 đồng, với 8.613.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng. Trong đó, Công ty chiếm 30% vốn điều lệ.

Ngành nghề kinh doanh chính của công ty này là xây dựng và điều hành trung tâm dịch vụ thể thao giải trí và các dịch vụ kèm theo. Dự án đầu tư của công ty này là Xây dựng và điều hành trung tâm dịch vụ thể thao giải trí tại Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, bao gồm: Trung tâm huấn luyện chó đua tại Thị xã Bà Rịa (Phường Long Toàn, Thị xã Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) và nâng cấp sân vận động Lam Sơn tại Thành phố Vũng Tàu phục vụ thi đấu giải trí cho đua (tại số 15 Lê Lợi, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu). Thời gian hoạt động của dự án là 25 năm tính từ ngày 09 tháng 3 năm 1998

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 15 Lê Lợi, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- (c) Công ty Cổ phần Đầu tư Khách sạn Biển Đông được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000292 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 05 tháng 10 năm 2006 và Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3500770108 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp đăng ký thay đổi lần thứ 2 vào ngày 24 tháng 9 năm 2009. Vốn điều lệ của công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 2 là 49.000.000.000 đồng, tương đương với 490.000 cổ phần mệnh giá 100.000 đồng. Trong đó, Công ty đăng ký mua 130.000 cổ phần, chiếm 26,5% vốn điều lệ.

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 2: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn, biệt thự, căn hộ du lịch; Kinh doanh dịch vụ ăn uống; Kinh doanh vận chuyển khách du lịch; Kinh doanh hoạt động câu lạc bộ giải trí.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 155 Thùy Vân, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- (d) Công ty Cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3501454916 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 28 tháng 8 năm 2009. Vốn điều lệ của công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế là 20.000.000.000 đồng, với 2.000.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng. Trong đó, Công ty đăng ký mua 700.000 cổ phần, chiếm 35% vốn điều lệ.

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch; khách sạn, biệt thự, căn hộ du lịch; Kinh doanh dịch vụ ăn uống; Kinh doanh vận chuyển khách du lịch.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 207 Võ Thị Sáu, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- (e) Công ty TNHH Vận chuyển khách Việt Hàn là công ty liên doanh có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu số 4910220068 do Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 20 tháng 12 năm 2007.

Công ty này đã chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 3256/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Công ty đã thu hồi toàn bộ vốn đầu tư vào công ty này trong năm 2011.

11. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2011			01/01/2011		
	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ (%) quyền biểu quyết	Giá trị vốn đầu tư	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ (%) quyền biểu quyết	Giá trị vốn đầu tư
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Bình Châu	2.860.279	15,89	28.602.790.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Điều dưỡng Du lịch Vũng Tàu	245.237	11,46	2.452.372.777	245.237	11,46	2.452.372.777
Công ty Cổ phần Du lịch Minh Đạm	27.340	10,00	2.734.000.000	27.340	10,00	2.734.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Sinh thái biển Bình Châu	9.945	10,00	994.525.416	7.858	10,00	785.828.158
Công ty Cổ phần Du lịch Sinh thái Long Hải	34.687	11,67	3.468.701.654	34.687	11,67	3.468.701.654
Công ty Cổ phần San hô xanh Côn Đảo	8.000	10,00	800.000.000	8.000	10,00	800.000.000
Công ty Cổ phần Lạc Việt	1.300.000	8,67	13.000.000.000	1.300.000	8,67	13.000.000.000
Công ty CP Thương mại Du lịch Vũng Tàu Sài Gòn	82.500	10,00	8.250.000.000	82.500	10,00	8.250.000.000
Công ty TNHH Nam Biển Đông		14,29	3.326.935.087		14,29	3.326.935.087
Công ty TNHH Vương Miện Đà Lạt		18,27	19.000.000.000		18,27	19.136.810.000
Công ty Cổ phần Du lịch Kỳ Vân		8,13	3.272.823.529		8,13	3.272.823.529
Công ty TNHH Hoàng Trung (*)		40,00	1.000.000.000		40,00	1.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật điện Thành Công (*)		20,00	800.000.000		20,00	800.000.000
Cộng			87.702.148.463			59.027.471.205

- (*) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Hoàng Trung và Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật điện Thành Công được hưởng lợi nhuận cố định với tỷ lệ 24%/năm tính trên vốn đầu tư và không phụ thuộc và vào kết quả kinh doanh hàng năm của hai công ty này. Công ty không tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của hai công ty này.

Các khoản đầu tư tài chính trên đây được Công ty thực hiện với tư cách là cổ đông sáng lập hoặc là thành viên tham gia góp vốn thành lập các công ty trên.

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2011	Năm 2010
Lợi thế thương mại phát sinh từ chuyển nhượng Khách sạn Sammy Vũng Tàu	12.154.000.731	14.347.203.867
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	3.610.398.236	4.093.384.832
Chi phí sửa chữa	2.303.032.693	1.756.525.877
Chi phí khác	4.155.608.882	3.802.157.203
Cộng	22.223.040.542	23.999.271.779

13. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
Ký quỹ, ký cược	252.000.000	255.000.000
Cộng	252.000.000	255.000.000

14. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh do mua con là Công ty Cổ phần Du lịch Thùy Vân

	Năm 2011	Năm 2010
Tại ngày 01/01	1.470.000.000	1.680.000.000
Phát sinh trong năm	-	-
Phân bổ trong năm	(210.000.000)	(210.000.000)
Tại ngày 31/12	1.260.000.000	1.470.000.000

15. Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

	Tại ngày 01/01/2011	Số tiền vay trong năm/ Vay dài hạn đến hạn trả	Số tiền vay đã trả trong năm	Đánh giá lại	Tại ngày 31/12/2011
Vay ngắn hạn	9.770.473.600	29.315.248.400	34.671.642.000	(40.200.000)	4.373.880.000
Eximbank (a)	2.911.741.600	12.432.820.400	13.244.062.000	(19.300.000)	2.081.200.000
Vietinbank (b)	6.858.732.000	16.882.428.000	21.427.580.000	(20.900.000)	2.292.680.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh IV.18)	5.100.000.000	7.950.000.000	5.100.000.000	-	7.950.000.000
Cộng	14.870.473.600	37.265.248.400	39.771.642.000	(40.200.000)	12.323.880.000

Thông tin về các khoản vay ngắn hạn như sau:

- (a) Khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam -Chi nhánh Bà Rịa (Eximbank) bằng tiền Đô la Mỹ theo hạn mức tín dụng để bổ sung vốn kinh doanh. Thời hạn vay là 3 tháng. Lãi suất áp dụng theo từng thời điểm vay, lãi suất vay trong năm 2011 trong khoảng từ 6,5%/năm đến 7,5%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng tín chấp.
- (b) Khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam -Chi nhánh Vũng Tàu (Vietinbank) bằng tiền Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ theo hạn mức tín dụng để bổ sung vốn kinh doanh. Thời hạn vay là 3 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất áp dụng theo từng thời điểm vay, lãi suất vay trong năm 2011 bằng tiền Việt Nam Đồng từ 17%/năm đến 21%/năm và tiền Đô la Mỹ từ 6%/năm đến 8%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng tín chấp.

16. Phải trả cho người bán

	31/12/2011	01/01/2011
Phải trả cho các nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty	14.264.414.539	5.876.046.783
Phải trả cho các nhà thầu, nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động đầu tư tài sản cố định của Công ty	89.073.350	344.586.800
Cộng	14.353.487.889	6.220.633.583

17. Người mua trả tiền trước

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Khách hàng trả tiền trước tiền mua hàng hóa và dịch vụ	3.723.810.344	949.249.809
Cộng	<u>3.723.810.344</u>	<u>949.249.809</u>

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Thuế giá trị gia tăng	256.962.639	560.530.278
Thuế tiêu thụ đặc biệt	8.664.420	5.601.398
Thuế thu nhập doanh nghiệp	526.885.557	648.742.756
Thuế thu nhập cá nhân	34.678.742	41.527.405
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.479.040.011	1.466.684.371
Cộng	<u>3.306.231.369</u>	<u>2.723.086.208</u>

Thuế giá trị gia tăng

Các Công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các sản phẩm và dịch vụ tiêu thụ trong nước là 10% và hàng xuất khẩu là 0%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh III.20 và thuyết minh V.7.

Các loại thuế khác

Các Công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định thuế phải nộp của Công ty mẹ và công ty con căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của công ty mẹ và công ty con chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế, do đó số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Kinh phí công đoàn	32.830.635	48.972.580
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	53.147.751	71.595.975
Cổ tức phải trả	5.386.467.540	3.246.790.200
Công ty Cổ phần Du lịch Thùy Vân		-
Ông Lô Chiu Hồng	325.000.000	-
Tiền chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Kỳ Vân	-	348.909.000
Ông Trịnh Ngọc Việt - Ứng trước tiền mua cổ phần Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Bình Châu	-	4.834.830.000
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Vũng Tàu - Sài Gòn	-	1.400.000.000
Các khoản khác	837.177.856	537.650.336
Cộng	<u>6.634.623.782</u>	<u>10.488.748.091</u>

20. Các khoản phải trả dài hạn khác

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Nhận ký quỹ, ký cược của khách hàng	4.721.458.709	4.593.138.909
Các khoản nợ dài hạn khác	8.903.435.483	8.903.435.483
Cộng	<u>13.624.894.192</u>	<u>13.496.574.392</u>

21. Các khoản vay và nợ dài hạn

Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

	BIDV Phú Mỹ (a)	Vietcombank Vũng Tàu (b)	Cộng
Tại ngày 01/01/2011	7.950.000.000	14.052.342.613	22.002.342.613
Số tiền vay trong năm	-	-	-
Số tiền vay đã trả trong năm	-	-	-
Kết chuyển sang nợ đến hạn trả trong năm 2012	(7.950.000.000)	-	(7.950.000.000)
Tại ngày 31/12/2011	-	14.052.342.613	14.052.342.613

Thông tin về các khoản vay dài hạn như sau:

(a) Khoản vay của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ (BIDV Phú Mỹ) bằng Đồng Việt Nam để bổ sung vốn đầu tư của Công ty, bao gồm:

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2007/HĐTH ngày 21 tháng 5 năm 2007, đáo hạn ngày 21 tháng 5 năm 2012, lãi suất thả nổi, bằng lãi tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả sau BIDV Phú Mỹ + 0,28%/tháng và thay đổi 6 tháng 1 lần. Khoản vay này được bảo đảm bằng việc thế chấp nhà và đất số 207 Võ Thị Sáu, Thành phố Vũng Tàu.
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng trung hạn số 02/2007/HĐTH ngày 16 tháng 7 năm 2007, đáo hạn ngày 21 tháng 5 năm 2012, lãi suất thả nổi, bằng lãi tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả sau BIDV Phú Mỹ + 0,28%/tháng và thay đổi 6 tháng 1 lần. Khoản vay này được bảo đảm bằng việc thế chấp công trình Khách sạn Sammy Vũng Tàu.

(b) Khoản vay của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (Vietcombank Vũng Tàu) phát sinh và được khoan nợ (bao gồm nợ gốc và lãi) từ trước khi chuyển đổi Công ty thành công ty cổ phần.

22. Vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Tại 01/01/2010	186.445.249.800	135.180.711	6.458.567.568	807.320.945	6.044.155.458
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá năm 2009	-	(135.180.711)	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế năm 2010	-	-	-	-	3.563.403.602
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận 2009	-	-	509.548.201	63.693.525	(700.628.776)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(5.457.800.000)
Chênh lệch do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm	-	(38.937.449)	-	-	-
Giảm khác	(249.800)	-	-	-	-
Tại 31/12/2010	186.445.000.000	(38.937.449)	6.968.115.769	871.014.470	3.449.130.284
Tại 01/01/2011	186.445.000.000	(38.937.449)	6.968.115.769	871.014.470	3.449.130.284
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá năm 2010	-	38.937.449	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế năm 2011	-	-	-	-	6.642.943.906
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	196.224.654	(549.429.032)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(3.728.900.000)
Tại 31/12/2011	186.445.000.000	-	6.968.115.769	1.067.239.124	5.813.745.158

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011		01/12/2011	
	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Nhà nước	109.784.000.000	58,88	109.784.000.000	58,88
Các cổ đông khác	76.661.000.000	41,12	76.661.000.000	41,12
Cộng	186.445.000.000	100,00	186.445.000.000	100,00

Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.644.500	18.644.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.644.500	18.644.500
- Cổ phiếu phổ thông	18.644.500	18.644.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.644.500	18.644.500
- Cổ phiếu phổ thông	18.644.500	18.644.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ tức

Tại Đại hội Cổ đông thường niên ngày 20 tháng 5 năm 2011, Đại hội Cổ đông đã thông qua việc chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 2%/cổ phần, tương đương số tiền 3.728.900.000 đồng. Số cổ tức này đã được thanh toán một phần cho các cổ đông trong năm 2011.

23. Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại Công ty Cổ phần Du lịch Thùy Vân

	31/12/2011	01/01/2011
Vốn góp của cổ đông thiểu số	7.680.000.000	7.680.000.000
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	198.826.244	66.987.180
Cộng	7.878.826.244	7.746.987.180

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011	Năm 2010
Tổng doanh thu	192.455.681.850	194.507.136.917
Các khoản giảm trừ:	91.111.887	136.344.920
Thuế tiêu thụ đặc biệt	91.111.887	79.340.351
Giảm giá hàng bán	-	57.004.569
Doanh thu thuần	192.364.569.963	194.370.791.997
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	56.060.588.568	65.268.961.198
Doanh thu cung cấp dịch vụ	136.303.981.395	129.101.830.799

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2011	Năm 2010
Giá vốn của hàng hóa	51.660.127.731	65.211.965.629
Giá vốn của dịch vụ cung cấp	82.186.635.567	77.780.956.112
Cộng	133.846.763.298	142.992.921.741

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011	Năm 2010
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi công trái và trái phiếu Chính phủ	1.833.534.730	837.223.447
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.460.661.862	2.459.295.180
Lãi chênh lệch tỷ giá	575.252.632	586.920.562
Lãi chuyển nhượng cổ phần	2.219.887.000	2.442.940.000
Doanh thu tài chính khác	1.376.293	762.477.477
Cộng	8.090.712.517	7.088.856.666

4. Chi phí tài chính

	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí lãi vay	2.611.970.129	2.714.210.188
Lỗ chênh lệch tỷ giá	590.668.670	33.790.852
Chi phí tài chính khác	4.276.386	-
Cộng	3.206.915.185	2.748.001.040

5. Thu nhập khác

	Năm 2011	Năm 2010
Thu thanh lý tài sản cố định	645.446.151	59.090.909
Các khoản thu nhập khác	473.114.134	789.430.636
Cộng	1.118.560.285	848.521.545

6. Chi phí khác

	Năm 2011	Năm 2010
Giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý	247.276.191	154.998.529
Các khoản chi phí khác	400.332.418	79.175.439
Cộng	647.608.609	234.173.968

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2011	Năm 2010
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.169.519.660	6.282.420.276
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	1.556.545.778	1.167.648.041
Các khoản chi phí không được trừ	1.556.545.778	667.648.041
Thu nhập chịu thuế không tính vào kết quả kinh doanh	-	500.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.216.597.297)	(2.315.897.607)
Thu nhập không chịu thuế	(2.961.242.797)	(2.027.295.180)
Các khoản chi phí được trừ không tính vào kết quả kinh doanh	(255.354.500)	(87.500.000)
Lỗi các năm trước được chuyển	-	(201.102.427)
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	6.509.468.141	5.134.170.710
Trong đó:		
+ Thu nhập chịu thuế của hoạt động được ưu đãi	2.372.967.967	1.743.511.856
+ Thu nhập chịu thuế của hoạt động không được ưu đãi	4.136.500.174	3.390.658.854
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất 25%	1.627.367.034	1.283.542.678
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất ưu đãi khác mức thuế suất 25%	(118.648.398)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong kỳ tính thuế theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp	(237.296.797)	(217.938.982)
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	-	1.579.676.928
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.271.421.839	2.645.280.624

Công ty mẹ có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh được hưởng ưu đãi với thời hạn 10 năm kể từ năm 2007 và thuế suất 25% đối với các khoản thu nhập khác chịu thuế. Công ty mẹ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế (năm 2007 và 2008) và được giảm 50% trong 3 năm tiếp theo (năm 2009, 2010 và 2011) đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh được ưu đãi theo chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với Công ty cổ phần thành lập từ cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước. Các công ty con nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25% cho toàn bộ thu nhập chịu thuế.

8. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số

	Năm 2011	Năm 2010
Lợi nhuận sau thuế tính cho cổ đông thiểu số của Công ty Cổ phần Du lịch Thùy Vân	199.083.015	167.486.050
Cộng	199.083.015	167.486.050

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011	Năm 2010
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	6.642.943.906	3.563.403.602
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.642.943.906	3.563.403.602
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	18.644.500	18.644.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	356	191

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm 2011	Năm 2010
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	18.644.500	18.644.525
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	(25)
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	18.644.500	18.644.500

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Bình Châu	Công ty liên kết
Công ty TNHH Dịch vụ Thể thao Thi đấu giải trí	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Khách sạn Biển Đông	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm	Công ty liên kết
Công ty TNHH Vận chuyển khách Du lịch Việt Hàn	Công ty liên kết
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn với các bên có liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan/Nội dung giao dịch	Năm 2011
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Bình Châu	
Mua cổ phần	9.665.860.000
Cổ tức năm 2011 được hưởng	1.222.118.635
Nhận tiền cổ tức năm 2010	139.124.162
Công ty Cổ phần Đầu tư Khách sạn Biển Đông	
Góp vốn điều lệ	1.061.600.000

Bên liên quan/Nội dung giao dịch	Năm 2011
Công ty Cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm	
Góp vốn điều lệ	225.157.615
Cung cấp dịch vụ	43.334.830
Thu tiền cung cấp dịch vụ	32.507.320
Công ty TNHH Vận chuyển khách Du lịch Việt Hàn	
Thu hồi vốn góp	159.100.000
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	
Thù lao theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	117.600.000
Ban Tổng Giám đốc	
Tiền lương và thưởng theo quy chế	972.000.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan / Công nợ	31/12/2011	01/01/2011
Công nợ phải thu		
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Bình Châu (cổ tức năm 2011 - thuyết minh IV.4)	1.222.118.635	-
Công ty Cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm (tiền cung cấp dịch vụ)	10.827.840	330
Cộng	1.232.946.475	330

2. Các cam kết

Cam kết góp vốn đầu tư

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết góp vốn đầu tư như sau:

Tên đơn vị nhận vốn đầu tư	Vốn điều lệ của đơn vị nhận vốn đầu tư	Cam kết góp vốn của Công ty		
		Số tiền	%	Cam kết góp vốn tại 31/12/2011
Công ty Cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm	20.000.000.000	7.000.000.000	35,00	5.950.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Khách sạn Biển Đông	49.000.000.000	13.000.000.000	26,53	9.988.779.507
Công ty Cổ phần Điều dưỡng Du lịch Vũng Tàu	34.450.000.000	3.947.970.000	11,46	1.495.597.223
Công ty Cổ phần Du lịch Sinh Thái Long Hải	30.000.000.000	3.500.000.000	11,67	31.298.346
Công ty Cổ phần Du lịch Sinh Thái Biển Bình Châu	12.000.000.000	1.200.000.000	10,00	205.474.584
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Vũng Tàu - Sài Gòn	120.000.000.000	12.000.000.000	10,00	3.750.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Minh Đạm	100.000.000.000	10.000.000.000	10,00	7.266.000.000
Công ty TNHH Du lịch Nam Biển Đông	25.000.000.000	3.572.350.000	14,29	245.414.913
Cộng	390.450.000.000	54.220.320.000		28.932.564.573

10. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công cụ tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm tiền mặt, các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính khác, các khoản cho vay, các khoản vay ngân hàng. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty còn có nhiều tài sản tài chính khác như các khoản phải thu thương mại, tiền và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ các hoạt động kinh doanh.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Rủi ro lãi suất:

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, khi lãi suất thị trường tăng hoặc giảm 2% đối với các khoản vay bằng VND và tăng hoặc giảm 1% đối với các khoản vay bằng USD thì chi phí lãi vay trong năm 2011 của Công ty sẽ tăng hoặc giảm số tiền ước tính khoảng 3.770.000.000 đồng. Ảnh hưởng của việc tăng giảm lãi vay: Tính vào kết quả kinh doanh tăng / (giảm) 3.060.000.000 đồng và vốn hóa vào chi phí dự án tăng / (giảm) 710.000.000 đồng.

Rủi ro ngoại hối

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty) và các khoản vay của Công ty có gốc ngoại tệ.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về ngoại hối.

Công ty chịu rủi ro liên quan đến việc mua bán hàng hóa và dịch vụ có gốc ngoại tệ. Công ty quản lý rủi ro bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty mua bán hàng hóa và dịch vụ có gốc ngoại tệ trong tương lai.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các khoản cho vay.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng:

Công ty duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức tập trung độ rủi ro tín dụng đối tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Công ty cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2011				
Các khoản vay và nợ	14.870.473.600	22.002.342.613	-	36.872.816.213
Phải trả người bán	6.220.633.583	-	-	6.220.633.583
Chi phí phải trả	772.599.162	-	-	772.599.162
Các khoản phải trả khác	11.485.248.831	13.941.862.317	-	25.427.111.148
	33.348.955.176	35.944.204.930	-	69.293.160.106
Tại ngày 31/12/2011				
Các khoản vay và nợ	12.323.880.000	14.052.342.613	-	26.376.222.613
Phải trả người bán	14.353.487.889	-	-	14.353.487.889
Chi phí phải trả	2.039.314.507	-	-	2.039.314.507
Các khoản phải trả khác	10.854.126.424	13.624.894.192	-	24.479.020.616
	39.570.808.820	27.677.236.805	-	67.248.045.625

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không lớn. Công ty có đủ khả năng để tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty:

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ (1.000 VND)				Giá trị hợp lý (1.000 VND)	
	31/12/2011		01/01/2011		31/12/2011	01/01/2011
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tiền gửi ngắn hạn	900.000		5.000.000		900000	5000000
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.108.120	-	11.210.709	-	9.108.120	11.210.709
Phải thu khách hàng	27.096.064	(2.609.508)	21.917.761	(2.592.608)	24.486.556	19.325.153
Phải thu khác	9.157.816	-	9.880.149	-	9.157.816	9.880.149
Tài sản tài chính dài hạn	87.702.148	-	59.027.471	-	87.702.148	59.027.471
Cộng	133.964.149	(2.609.508)	107.036.090	(2.592.608)	131.354.641	104.443.482

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2011	01/01/2011	31/12/2011	01/01/2011
Các khoản vay và nợ	26.376.222.613	36.872.816.213	26.376.222.613	36.872.816.213
Phải trả người bán	14.353.487.889	6.220.633.583	14.353.487.889	6.220.633.583
Chi phí phải trả	2.039.314.507	772.599.162	2.039.314.507	772.599.162
Các khoản phải trả khác	24.479.020.616	25.427.111.148	24.479.020.616	25.427.111.148
Cộng	67.248.045.625	69.293.160.106	67.248.045.625	69.293.160.106

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên Báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu, cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, khả năng trả nợ của từng khách hàng cũng như tính chất rủi ro của dự án tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31/12/2011, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- Các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

12. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2011 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 30 tháng 3 năm 2012

Võ Thị Lý
Kế toán trưởng

Trần Tuấn Việt
Tổng Giám đốc